

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2022  
của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã  
thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 và Báo cáo số 1388/BC-SNV ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Sở Nội vụ: Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, đánh giá, rút kinh nghiệm; tiếp tục duy trì và phát huy những nội dung đã làm được và khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong những năm tiếp theo (kèm theo Báo cáo số 1388/BC-SNV ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Sở Nội vụ).

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Ban Thi đua – Khen thưởng;
- Lưu VT, NC.



**CHỦ TỊCH**

**Trương Hải Long**



## Phụ lục 1

**CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 677 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Xếp hạng	Sở, ban, ngành	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được (4+5)	Chỉ số CCHC 2022 (6/3*100)
1	2	3	4	5	6	7
1	Sở Giao thông vận tải	96	60,96	26,77	87,73	91,39
2	Sở Thông tin và Truyền thông	100	64,35	26,96	91,31	91,31
3	Sở Tư pháp	100	63,55	27,25	90,8	90,80
4	Sở Tài chính	96	57,56	27,03	84,59	88,11
5	Sở Xây dựng	100	62,06	26,02	88,08	88,08
6	Sở Ngoại vụ	58	43,05	8,03	51,08	88,07
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100	61,39	26,58	87,97	87,97
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	62,27	25,20	87,47	87,47
9	Sở Khoa học và Công nghệ	100	60,67	26,79	87,46	87,46
10	Thanh tra tỉnh	60,5	44,82	8,03	52,85	87,36
11	Sở Công thương	100	60,02	25,91	85,93	85,93
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	58,79	27,07	85,86	85,86
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	59,08	26,40	85,48	85,48
14	Văn phòng UBND tỉnh	75,5	56,00	8,38	64,38	85,27
15	Ban Dân tộc	60	42,25	7,95	50,2	83,67
16	Sở Nội vụ	100	55,36	26,26	81,62	81,62
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	55,81	25,30	81,11	81,11
18	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	100	52,38	25,27	77,65	77,65
19	Sở Y tế	100	48,47	26,50	74,97	74,97
20	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100	47,70	26,61	74,31	74,31



**Phụ lục 2**  
**CHỈ SỐ CCHC NĂM 2022**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Quyết định số 677 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Điểm thẩm định</b>	<b>Điểm điều tra XHH</b>	<b>Chỉ số CCHC 2022 (3+4)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>1</b>	UBND huyện Ia Grai	55,54	25,40	<b>80,94</b>
<b>2</b>	UBND huyện Chư Sê	54,65	25,83	<b>80,48</b>
<b>3</b>	UBND huyện Đak Pơ	53,60	26,74	<b>80,34</b>
<b>4</b>	UBND huyện Kông Chro	53,06	26,79	<b>79,85</b>
<b>5</b>	UBND thị xã An Khê	53,07	26,36	<b>79,43</b>
<b>6</b>	UBND thành phố Pleiku	52,29	26,99	<b>79,28</b>
<b>7</b>	UBND huyện Chư Pưh	53,96	25,14	<b>79,1</b>
<b>8</b>	UBND huyện Đức Cơ	52,28	26,44	<b>78,72</b>
<b>9</b>	UBND huyện Chư Prông	52,52	26,19	<b>78,71</b>
<b>10</b>	UBND huyện Kbang	51,16	26,45	<b>77,61</b>
<b>11</b>	UBND huyện Chư Păh	51,32	25,79	<b>77,11</b>
<b>12</b>	UBND huyện Ia Pa	51,05	25,20	<b>76,25</b>
<b>13</b>	UBND thị xã Ayun Pa	50,30	25,91	<b>76,21</b>
<b>14</b>	UBND huyện Đak Đoa	50,58	24,52	<b>75,1</b>
<b>15</b>	UBND huyện Krông Pa	44,12	25,89	<b>70,01</b>
<b>16</b>	UBND huyện Mang Yang	42,11	24,67	<b>66,78</b>
<b>17</b>	UBND huyện Phú Thiện	40,53	26,21	<b>66,74</b>